

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI
=====o0o=====

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ III – NĂM 2013

- Bảng cân đối kế toán hợp nhất
- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh hợp nhất
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất
- Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	01-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	05
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	06-22

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		260.201.756.110	295.900.686.570
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	41.360.409.905	119.238.918.723
111	1. Tiền		5.899.409.905	15.722.955.937
112	2. Các khoản tương đương tiền		35.461.000.000	103.515.962.786
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	64.513.000.000	19.962.000.000
121	1. Đầu tư ngắn hạn		64.513.000.000	19.962.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		112.271.848.108	70.111.925.376
131	1. Phải thu của khách hàng		111.159.800.430	72.055.167.551
132	2. Trả trước cho người bán		1.399.942.024	3.840.481.794
135	5. Các khoản phải thu khác	5	263.827.080	1.055.215.597
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(551.721.426)	(6.838.939.566)
140	IV. Hàng tồn kho	6	40.397.045.811	81.514.207.774
141	1. Hàng tồn kho		40.397.045.811	81.514.207.774
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.659.452.286	5.073.634.697
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		193.426.922	571.809.003
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	223.144.027
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	110.088.483
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	7	1.466.025.364	4.168.593.184
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		386.031.204.168	504.625.830.805
220	II. Tài sản cố định		68.996.247.351	142.195.901.617
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	68.637.051.054	132.833.227.751
222	- Nguyên giá		141.377.908.916	240.139.936.997
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(72.740.857.862)	(107.306.709.246)
227	3. Tài sản cố định vô hình		2.632.297	2.239.700.751
228	- Nguyên giá		47.381.873	3.144.071.126
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(44.749.576)	(904.370.375)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	356.564.000	7.122.973.115
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	10	309.178.985.210	352.168.629.419
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh		309.178.985.210	352.168.629.419
260	V. Tài sản dài hạn khác		7.855.971.607	10.261.299.769
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	7.676.465.193	9.255.992.486
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		179.506.414	1.005.307.283
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		646.232.960.278	800.526.517.375

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		112.605.629.506	293.916.763.628
310	I. Nợ ngắn hạn		102.587.587.229	269.032.078.186
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	21.612.300.000	90.964.910.980
312	2. Phải trả người bán		52.887.828.047	35.496.168.563
313	3. Người mua trả tiền trước		264.408.594	25.676.405.254
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	4.330.458.886	6.322.073.487
315	5. Phải trả người lao động		8.759.374.142	14.886.361.266
316	6. Chi phí phải trả	14	1.105.366.211	3.859.267.638
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	15	2.116.886.172	76.935.898.749
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		7.167.981.315	11.742.351.242
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		4.342.983.862	3.148.641.007
330	II. Nợ dài hạn		10.018.042.277	24.884.685.442
333	3. Phải trả dài hạn khác		-	500.000.000
334	4. Vay và nợ dài hạn		-	6.594.991.410
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		10.018.042.277	17.789.694.032
400	B. VỐN CHỦ SỞ HỮU		516.503.649.277	469.764.455.778
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	516.348.216.814	468.603.988.554
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		322.450.000.000	320.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		241.768.693	91.683.218
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		2.035.375.855	3.274.987.693
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		1.419.871.385	1.092.446.401
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		190.201.200.881	144.144.871.242
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		155.432.463	1.160.467.224
432	1. Nguồn kinh phí	17	(1.008.630.000)	477.550.000
433	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		1.164.062.463	682.917.224
439	C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ		17.123.681.495	36.845.297.969
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		646.232.960.278	800.526.517.375

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/09/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý		3.812.210.146	3.812.210.146
5. Ngoại tệ các loại			
- Đồng đô la Mỹ (USD)		8.379,19	432,41
- Đồng Euro (EUR)		-	196,59
- Đồng Yên nhật (JPY)		-	1.923,55

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Cao Thị Xiêm

Nguyễn Thị Thanh Mai

Phạm Mạnh Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	96.172.945.124	345.817.659.247
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	19	280.030.382	812.026.737
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	95.892.914.742	345.005.632.510
11	4. Giá vốn hàng bán	21	79.731.421.782	276.272.558.485
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		16.161.492.960	68.733.074.025
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	888.055.386	46.704.722.457
22	7. Chi phí tài chính	23	452.281.136	3.065.659.151
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		452.281.136	2.862.476.223
24	8. Chi phí bán hàng	24	4.587.370.312	19.821.707.276
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.517.582.436	25.623.671.458
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		5.492.314.462	66.926.758.597
31	11. Thu nhập khác	26	520.950.281	2.414.124.645
32	12. Chi phí khác	27	29.988.981	1.136.509.508
40	13. Lợi nhuận khác		490.961.300	1.277.615.137
45	14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		8.081.089.024	(8.669.644.209)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.064.364.786	59.534.729.525
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.1	1.081.901.099	4.458.651.894
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	28.2	121.463.231	784.778.142
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		12.861.000.456	54.291.299.489
61	18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		664.668.041	3.157.409.344
62	18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		<u>12.196.332.415</u>	<u>51.133.890.145</u>
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	378	1.594

Người lập

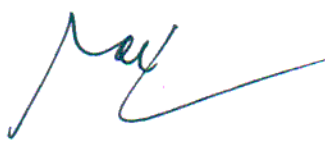
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cao Thị Xiêm



Nguyễn Thị Thanh Mai



Phạm Mạnh Hà

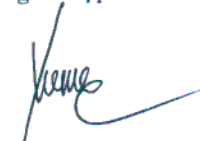
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý III Năm 2013

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm
			VND	đến cuối quý này VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		103.789.170.259	334.456.990.696
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(73.386.629.465)	(283.386.671.139)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(11.172.587.256)	(38.642.556.461)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(385.144.900)	(2.803.127.116)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(1.399.579.463)	(6.327.473.282)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		3.939.606.767	17.336.706.127
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (*)		(9.000.575.305)	(67.153.767.021)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		12.384.260.637	(46.519.898.196)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(72.633.091)	(1.030.293.371)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	1.168.928.182
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(25.765.000.000)	(115.631.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		23.685.000.000	69.080.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(600.651.173)	10.706.229.975
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		920.382.974	81.109.784.592
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.832.901.290)	45.403.649.378
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		4.083.600.000	13.259.200.000
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(22.454.900.000)	(54.879.600.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(35.141.860.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(18.371.300.000)	(76.762.260.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(7.819.940.653)	(77.878.508.818)
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ		49.180.350.558	119.238.918.723
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ	3	41.360.409.905	41.360.409.905

Người lập


Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Mai



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý III Năm 2013

1 . THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội là công ty cổ phần được chuyển đổi (cổ phần hóa) từ Công ty TNHH Nhà nước Một thành viên Chế tạo Điện cơ Hà Nội theo Quyết định số 1531/QĐ-BCT ngày 25 tháng 03 năm 2009 và Quyết định số 3013/QĐ-BCT ngày 15 tháng 06 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công thương. Công ty chính thức chuyển sang hoạt động sản xuất kinh doanh theo mô hình công ty cổ phần kể từ ngày 01/07/2009 căn cứ vào Công văn số 7224/BCT-TC ngày 27/07/2009 của Bộ Công thương. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100456, đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 03/07/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn, Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là 322.450.000.000 đồng; tương đương 32.245.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty có các công ty con được hợp nhất vào báo cáo này như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Điện cơ Hà Nội	Thành phố Hồ Chí Minh	70,02%	70,02%	Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội	Thành phố Hà Nội	51,35%	51,35%	Đào tạo, bồi dưỡng cao đẳng và dạy nghề
Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương ⁽¹⁾	Thành phố Hải Dương			Sản xuất và chế tạo bơm
Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội ⁽²⁾	Thành phố Hà Nội			Sản xuất và kinh doanh sản phẩm ngành điện

(1): Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương cho Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam theo hợp đồng số 01/2013/HDKT/TBĐVN-HEM ngày 27/05/2013, ngày chuyển giao 31/05/2013. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương được hợp nhất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đến ngày 31/05/2013.

(2): Kể từ ngày 03/07/2013, Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26 tháng 03 năm 2013 của Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội. Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội được hợp nhất vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty đến ngày 03/07/2013.

Công ty có các công ty liên kết sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Thành phố Hà Nội	35,00%	35,00%	Kinh doanh khách sạn, dịch vụ du lịch

Thông tin bổ sung về công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 10.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty gồm:

- Thiết kế, chế tạo, sửa chữa, lắp đặt và kinh doanh các loại động cơ điện, máy phát điện, máy bơm, máy biến áp, hệ thống tủ điện, thiết bị điện cao áp và hạ áp dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thi công, lắp đặt công trình, đường dây, trạm thủy điện và trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị phụ tùng máy móc;
- Kinh doanh bất động sản, khách sạn, cho thuê văn phòng.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30 tháng 09 năm 2013. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm kế toán với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

2.5. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 40	năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 30	năm
- Phương tiện vận tải	05 - 12	năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06	năm

Trong kỳ Công ty đã thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể như sau:

- Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang Chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn 3 năm.

2.10. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là “tương đương tiền”;
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.14. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có Nghị quyết chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông Công ty và thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

2.16. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân của các ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.18. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ kế toán hiện hành và các kỳ kế toán trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	284.866.054	537.381.199
Tiền gửi ngân hàng	5.614.543.851	15.185.574.738
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	35.461.000.000	103.515.962.786
	41.360.409.905	119.238.918.723

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn khác	64.513.000.000	19.962.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	54.513.000.000	17.962.000.000
- Cho vay ngắn hạn khác	10.000.000.000	2.000.000.000
	64.513.000.000	19.962.000.000

5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hoá	-	6.700.000
Phải thu về người lao động	-	37.393.200
Phải thu về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	-	124.765.668
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, lãi chậm trả	-	501.643.335
Phải thu người lao động về thuế Thu nhập cá nhân	8.641.480	10.425.496
Phải thu khác	255.185.600	374.287.898
	263.827.080	1.055.215.597

6 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	12.986.222.978	32.455.082.874
Công cụ, dụng cụ	531.731.912	1.261.676.444
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.761.048.791	8.639.713.578
Thành phẩm	23.177.028.220	34.282.958.152
Hàng hoá	941.013.910	4.071.380.034
Hàng gửi đi bán	-	803.396.692
	40.397.045.811	81.514.207.774

7 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tạm ứng	1.466.017.092	2.325.152.603
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	7.993.981
Các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược	8.272	1.835.446.600
	1.466.025.364	4.168.593.184

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2013

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	61.818.122.957	63.078.937.994	14.884.857.289	1.621.419.247	16.000.000	141.419.337.487
Mua sắm mới	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(41.428.571)	-	(41.428.571)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	61.818.122.957	63.078.937.994	14.884.857.289	1.579.990.676	16.000.000	141.377.908.916
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	23.529.556.096	37.904.130.444	8.522.643.297	896.677.792	16.000.000	70.869.007.629
Trích khấu hao	511.618.582	1.049.761.286	311.940.136	39.958.800	-	1.913.278.804
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	(41.428.571)	-	(41.428.571)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	24.041.174.678	38.953.891.730	8.834.583.433	895.208.021	16.000.000	72.740.857.862
Giá trị còn lại						
Số dư đầu kỳ	38.288.566.861	25.174.807.550	6.362.213.992	724.741.455	-	70.550.329.858
Tại ngày cuối kỳ	37.776.948.279	24.125.046.264	6.050.273.856	684.782.655	-	68.637.051.054

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III Năm 2013

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	236.564.000	7.122.973.115
- Máy tiện đứng 2 trụ 2 đầu dao NM Cơ khí CSII	-	6.514.894.484
- Đầu đo momen	193.440.000	-
- Dự án khác	43.124.000	608.078.631
Mua sắm tài sản cố định	120.000.000	-
- Máy bọc giấy	120.000.000	-
	356.564.000	7.122.973.115

10 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	309.178.985.210	352.168.629.419
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	309.178.985.210	352.168.629.419
	309.178.985.210	352.168.629.419

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất	3.008.512.566	3.431.584.638
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.779.638.185	1.141.401.523
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	-	860.748.539
Tiền thuê đất trả trước	2.627.044.102	2.572.314.013
Chi phí trả trước dài hạn khác	261.270.340	1.249.943.773
	7.676.465.193	9.255.992.486

12 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn	21.612.300.000	86.026.910.980
- Vay ngân hàng	-	14.294.210.980
- Vay tổ chức khác	11.000.000.000	60.678.200.000
- Vay cá nhân	10.612.300.000	11.054.500.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	4.938.000.000
- Vay dài hạn đến hạn trả	-	4.938.000.000
	21.612.300.000	90.964.910.980

Chi tiết vay ngắn hạn

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hải Dương	-	12.794.210.980
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam ⁽¹⁾	10.000.000.000	42.572.200.000
Công đoàn Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội ⁽²⁾	1.000.000.000	800.000.000
Công đoàn Trường Cao Đẳng Công nghệ Hà Nội	-	100.000.000
Công ty TNHH SAS - CTAMAD	-	18.706.000.000
Cán bộ công nhân viên ⁽³⁾	10.612.300.000	11.054.500.000
	21.612.300.000	86.026.910.980

Thông tin bổ sung cho các khoản vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng vay vốn số 016/2009/HĐVV/TBĐVN-CTAMAD ngày 08/01/2009 và các phụ lục gia hạn hợp đồng, với các điều khoản chi tiết sau :
- + Số tiền cho vay: 10 tỷ đồng, số dư tại ngày 30/09/2013 là 10 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: đến 30/09/2013;
 - + Lãi suất cho vay tại thời điểm 30/09/2013 là 7%/năm.
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.
- (2) Hợp đồng vay vốn số 01/2012/HĐVV/TCKT ngày 06/02/2012 và 01/2013/HĐVV/TCKT ngày 03/01/2013 với các điều khoản chi tiết sau :
- + Số tiền cho vay: 1,4 tỷ đồng, số dư tại ngày 30/09/2013 là 1 tỷ đồng;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: không xác định thời hạn;
 - + Lãi suất cho vay: 7%/ năm;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: cho vay không có tài sản đảm bảo.
- (3) Huy động vốn vay của cán bộ công nhân viên Công ty để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, với lãi suất huy động phù hợp với lãi suất thị trường trong từng thời kỳ, thời hạn vay không xác định.

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	307.178.914	679.916.213
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.264.765.858	3.199.144.593
Thuế Thu nhập cá nhân	92.059.765	437.015.781
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	2.666.454.349	2.005.996.900
	4.330.458.886	6.322.073.487

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/09/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phí bản quyền của hợp đồng Lixang AVK	-	3.070.875.500
Chi phí lãi vay phải trả	334.360.111	450.011.004
Chi phí phải trả khác	771.006.100	338.381.134
	1.105.366.211	3.859.267.638

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III Năm 2013

15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>30/09/2013</u>	<u>01/01/2013</u>
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	141.080.026	208.306.993
Bảo hiểm xã hội	490.004.338	2.128.609
Bảo hiểm y tế	192.624.290	-
Thu tiền đề tài Bơm làm mát 150 m3	-	230.800.000
Phải trả tiền khám sức khỏe	195.505.579	214.922.713
Phải trả tiền ký cược sách thư viện	236.600.000	196.500.000
Phải trả về bảo hộ lao động	156.807.939	113.937.939
Phải trả về cổ phần hoá	-	35.208.570.992
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	35.600.000
Phải trả cổ tức cho cổ đông	-	35.141.860.000
Thưởng cuối năm 2012	-	5.261.622.800
Thù lao HĐQT, BKS 2012	-	29.500.000
Phải trả phí liên thông đại học	-	89.700.000
Phải trả, phải nộp khác	704.264.000	202.448.703
	<u><u>2.116.886.172</u></u>	<u><u>76.935.898.749</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘI

Km12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Quý III Năm 2013

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND						
Quý III Năm 2013								
Số dư đầu kỳ	320.000.000.000	91.683.218	-	-	2.106.796.308	1.492.446.401	178.316.311.343	502.007.237.270
Tăng vốn trong kỳ ⁽¹⁾	2.450.000.000	150.085.475	-	-	-	-	-	2.600.085.475
Lãi/lỗ trong kỳ	-	-	-	-	-	-	12.196.332.415	12.196.332.415
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác ⁽²⁾	-	-	-	-	(71.420.453)	(72.575.016)	(311.442.877)	(455.438.346)
Số dư cuối kỳ	322.450.000.000	241.768.693	-	-	2.035.375.855	1.419.871.385	190.201.200.881	516.348.216.814

(1): Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2013 ngày 26 tháng 03 năm 2013, Công ty thực hiện sáp nhập Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội theo phương thức phát hành cổ phiếu để hoán đổi cổ phiếu cho các cổ đông khác của Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội theo tỉ lệ 1:1. Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành là 245.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu, ngày bắt đầu phát hành cổ phiếu 08/06/2013, ngày kết thúc chuyển giao cổ phiếu 08/07/2013.

(2): Giảm do sáp nhập Công ty Cổ phần Cơ điện Hà Nội.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý III Năm 2013

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
Vốn góp của Tổng công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	80,86%	260.722.000.000	81,48%	260.722.000.000
Vốn góp của cổ đông khác	19,14%	61.728.000.000	18,52%	59.278.000.000
	100%	322.450.000.000	100%	320.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý III Năm 2013 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	322.450.000.000
- <i>Vốn góp đầu kỳ</i>	320.000.000.000
- <i>Vốn góp tăng trong kỳ</i>	2.450.000.000
- <i>Vốn góp cuối kỳ</i>	322.450.000.000

d) Cổ phiếu

	30/09/2013	01/01/2013
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.245.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.245.000	32.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.245.000	32.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.245.000	32.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	32.245.000	32.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Quỹ đầu tư phát triển	2.035.375.855	3.274.987.693
Quỹ dự phòng tài chính	1.419.871.385	1.092.446.401
	3.455.247.240	4.367.434.094

17 . NGUỒN KINH PHÍ

	Quý III Năm 2013 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	477.550.000
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	1.035.250.000
Chi sự nghiệp	(2.521.430.000)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	(1.008.630.000)

18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III Năm 2013 VND	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này VND
Doanh thu bán thành phẩm	40.507.958.120	220.466.968.481
Doanh thu bán hàng hóa	38.317.898.640	75.067.660.991
Doanh thu cung cấp dịch vụ	17.347.088.364	50.283.029.775
	96.172.945.124	345.817.659.247

19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	280.030.382	812.026.737
	280.030.382	812.026.737

20 . DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Doanh thu thuần về bán thành phẩm	40.238.055.138	219.932.357.840
Doanh thu thuần về bán hàng hóa	38.307.771.240	74.790.244.895
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	17.347.088.364	50.283.029.775
	95.892.914.742	345.005.632.510

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	25.954.116.979	163.010.632.567
Giá vốn của hàng hóa đã bán	37.868.452.523	72.817.334.173
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	15.908.852.280	40.444.591.745
	79.731.421.782	276.272.558.485

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	888.055.386	3.933.059.857
Chiết khấu thanh toán	-	4.066.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	42.626.000.000
Thu nhập từ chuyển nhượng khoản đầu tư	-	141.596.600
	888.055.386	46.704.722.457

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Lãi tiền vay	452.281.136	2.862.476.223
Chiết khấu thanh toán	-	85.630.180
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	33.041.944
Chi phí chuyển nhượng khoản đầu tư	-	68.162.804
Chi phí tài chính khác	-	16.348.000
	452.281.136	3.065.659.151

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ TẠO ĐIỆN CƠ HÀ NỘIKm12, Quốc lộ 32, Xã Phú Diễn,
Huyện Từ Liêm, Thành phố Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý III Năm 2013

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	224.462.190	789.657.383
Chi phí nhân công	419.422.652	1.657.937.949
Chi phí khấu hao tài sản cố định	61.864.251	308.520.372
Chi phí bảo hành	303.540.045	2.305.318.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	307.904.933	2.427.968.179
Chi phí khác bằng tiền	3.270.176.241	12.332.304.765
	4.587.370.312	19.821.707.276

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	340.164.446	1.582.173.211
Chi phí nhân công	3.128.747.557	12.344.788.526
Chi phí khấu hao tài sản cố định	301.165.852	1.323.365.460
Thuế, phí, lệ phí	4.971.000	1.062.151.066
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	-	(632.266.939)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	688.436.072	1.814.154.544
Chi phí khác bằng tiền	2.054.097.509	8.129.305.590
	6.517.582.436	25.623.671.458

26 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	-	1.277.246.044
Thu nhập khác	520.950.281	1.136.878.601
	520.950.281	2.414.124.645

27 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
Chi phí thanh lý tài sản	-	1.093.571.084
Chi phí khác	29.988.981	42.938.424
	29.988.981	1.136.509.508

28 THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quý III Năm 2013	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
	VND	VND
28.1 Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.081.901.099	4.458.651.894
28.2 Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh doanh	121.463.231	784.778.142

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	<u>Quý III Năm 2013</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>
	VND	VND
Tổng lợi nhuận sau thuế	12.196.332.415	51.133.890.145
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	12.196.332.415	51.133.890.145
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	32.245.000	32.075.662
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>378</u>	<u>1.594</u>

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Quý III Năm 2013</u>	<u>Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này</u>
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	37.806.050.083	176.408.378.883
Chi phí nhân công	12.335.267.707	43.952.056.380
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.893.014.703	6.185.351.925
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.755.637.051	10.432.336.889
Chi phí khác bằng tiền	7.968.412.148	29.459.997.638
	<u>61.758.381.692</u>	<u>266.438.121.715</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	41.360.409.905	-	119.238.918.723	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	111.423.627.510	(551.721.426)	73.110.383.148	(6.838.939.566)
Đầu tư ngắn hạn	64.513.000.000	-	19.962.000.000	-
	<u>217.297.037.415</u>	<u>(551.721.426)</u>	<u>212.311.301.871</u>	<u>(6.838.939.566)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			21.612.300.000	97.559.902.390
Phải trả người bán, phải trả khác			55.004.714.219	112.932.067.312
Chi phí phải trả			1.105.366.211	3.859.267.638
			<u>77.722.380.430</u>	<u>214.351.237.340</u>

32 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Quý III Năm 2013 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	2.186.715.187
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	14.020.400.000
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	4.648.576.727
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	(*)	742.639.440
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ		
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	1.464.055.840
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	1.639.972.143
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	647.446.311
- Công ty CP Khí cụ điện I	(*)	269.175.982
Lãi vay phát sinh		
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	175.000.000
Cho vay vốn		
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	10.000.000.000
Lãi cho vay vốn		
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	275.000.000

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2013 VND	01/01/2013 VND
Phải thu tiền hàng			
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam		839.607.469	-
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI		15.151.840.000	-
- Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam - Cambodia	(*)	94.850.713	446.333.104
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	10.944.306.019	15.154.481.246
Phải thu vốn cho vay			
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	10.000.000.000	-
Gốc vay phải trả			
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	10.000.000.000	31.072.200.000
- Công ty TNHH SAS - CTAMAD	Công ty liên kết	-	18.706.000.000
Phải trả tiền hàng			
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	7.538.050.456
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	(*)	-	76.167.000
- Công ty CP Khí cụ điện I	(*)	54.997.342	254.786.620
- Công ty CP Kinh doanh Vật tư THIBIDI	(*)	471.014.154	37.634.514
Phải trả khác			
- Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ	-	69.102.430.992

(*) Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội và các công ty này là công ty thành viên của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam.

Người lập


Cao Thị Xiêm

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Thanh Mai

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2013

